

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAC HA HYDROPOWER
THỦY ĐIỆN BẮC HÀ
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 522 /2026/CBTT-BHHC-TCHC
No. 522 /2026/CBTT-BHHC-TCHC

Lào Cai, ngày 18 tháng 07 năm 2026
Lao Cai, date 18 month 07 year 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: - Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

In accordance with Clause 2, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Bac Ha Hydropower Joint Stock Company hereby discloses its financial statements for the second quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức:

Name of organization:

- Mã chứng khoán: BHA

Stock code: BHA

- Địa chỉ: Thôn Lũng Xa, xã Bảo Nhai, tỉnh Lào Cai

Address: Lung Xa Village, Bao Nhai Commune, Lao Cai Province

- Điện thoại liên hệ/Tel: +84 214 6294668 Fax: +84 214 6268606

Contact phone number /Tel: +84 214 6294668 Fax: +84 214 6268606

- Email: thanhluanvu155@gmail.com Website: <https://thuydienbacha.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

Disclosed information:

- BCTC Quý II năm 2026

- *Financial Statements Quarter II, 2026*

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate financial statements (TCNY does not have subsidiaries and superior accounting units with affiliated units);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated financial statements (TCNY with subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

General financial statements (TCNY has an accounting unit under its own accounting apparatus).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases subject to explanation of causes:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

The auditing organization gives an opinion that is not a full acceptance of the financial statements (for audited financial statements in 2026):

☐ Có Have

☐ Không No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Written explanation in case of integration:

☐ Có Have

☐ Không No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, transferred from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2025):

☐ Có Have

☐ Không No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Written explanation in case of integration:

☐ Có Have

☐ Không No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period varies from 10% or more compared to the same period of the previous year:

☒ Có Have

☐ Không No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Written explanation in case of integration:

☒ Có Have

☐ Không No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

☒ Có Have

☐ Không No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Written explanation in case of integration:

☒ Có Have

☐ Không No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18 tháng 07 năm 2026 tại đường dẫn <https://thuydienbacha.vn>

This information was published on the company's website date 18 month 07 year 2026 at the link <https://thuydienbacha.vn>

Nơi nhận:

Recipients:

- Như kính gửi;
- As sent ;
- Lưu TCHC.
- Save: TCHC.

Tài liệu đính kèm:

Attachments:

- BCTC Quý II năm 2026;
Financial Statements Quarter II, 2026;
- Văn bản giải trình CV số: 521/2026/CV-BHHC-TCKT ngày 18 tháng 07 năm 2026.
Document explaining No: 521/2026/CV-BHHC-TCKT date 18 month 07 year 2026.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER**



**Nguyễn Thành Hưng
Nguyen Thanh Hung**



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ

BAC HA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Thôn Lùng Xá - Xã Bảo Nhai - Tỉnh Lào Cai

Điện thoại: 0214.6294668

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH 6 THÁNG

KẾT THÚC NGÀY 30/06/2026

(Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẮC HÀ – NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

12	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			(VND)	(VND)
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.799.590.282	142.201.801.379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.043.118.508	79.429.538.866
1. Tiền	111	(11)	943.118.508	2.699.538.866
2. Các khoản tương đương tiền	112	(121,1288)	31.100.000.000	76.730.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	(121)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122	(2291)		
3. Đầu tư NGĐN ngày đáo hạn ngắn hạn	123	(128)		
4. Dự phòng ĐTNGĐN đáo hạn ngắn hạn	124	(128)		
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125	(128)		
6. Dự phòng tổn thất ĐT ngắn hạn khác	126	(128)		
III. Các khoản phải thu	130		41.756.471.774	62.772.262.513
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(131)	36.342.512.624	60.533.987.975
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(331)	3.201.714.320	559.603.446
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	(136)		
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	(337)		
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	(138,338)	2.212.244.830	1.678.671.092
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2293)		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	(1381)		
IV. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy SP 1 lần ngắn hạn	151			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	152	(2294)		
3. Dự phòng tài sản sinh học ngắn hạn	153	(2294)		
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	(151->157)		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(2294)		
V. Tài sản ngắn hạn khác	160			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161	(242)		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	(133)		

12	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	(333)		
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ	164	(171)		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	(141,244,2288)		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.277.454.703.662	1.322.782.108.539
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	(131)		
2. Trả trước người bán dài hạn	212	(331)		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	(1361)		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	(136)		
5. Phải thu dài hạn khác	216	(338,244)		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(2293)		
II. Tài sản cố định	220		1.277.008.321.309	1.322.405.478.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.277.008.321.309	1.322.405.478.602
- Nguyên giá	222	(211)	2.634.905.683.459	2.634.905.683.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(2141)	-1.357.897.362.150	-1.312.500.204.857
2. Tài sản thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225	(212)		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(2142)		
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228	(213)		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2143)		
II. Tài sản cố định sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho SP định kỳ	231			
a. Súc vật nuôi cho SPĐK chưa trưởng thành	232			
b. Súc vật nuôi cho SPĐK đã trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế	235			
2. Súc vật nuôi cho SP 1 lần dài hạn	236			
3. Cây trồng mùa vụ hoặc SP 1 lần dài hạn	237			
4. Sự phòng tổn thất TS sinh học dài hạn	238			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241	(217)		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	(2147)		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	251	(154,2294)		
2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	252	(241)		

5300
CỘNG
HỢP
THỦY
BẮC
HÀ

12	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261	(221)		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	(222)		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	(2281)		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	264	(2292)		
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	(1281,2,8)		
V. Tài sản dài hạn khác	270		446.382.353	376.629.937
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	(242)	446.382.353	376.629.937
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	(243)		
3. Thiết bị, Vật tư, Phụ tùng thay thế dài hạn	273	(1534,2294)		
4. Tài sản dài hạn khác	274	(2228)		
TỔNG CỘNG: TÀI SẢN	280		1.351.254.293.944	1.464.983.909.918
A/ NỢ PHẢI TRẢ	300		390.526.607.239	388.816.194.731
I. Nợ ngắn hạn	310		203.638.402.087	201.927.989.579
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(331)	1.905.089.506	5.652.644.445
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(131)	849.198.938	849.198.938
3. Phải trả cổ tức lợi nhuận	313			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(333)	2.312.731.278	19.975.480.766
4. Phải trả người lao động	315	(334)	1.314.409.397	1.057.339.294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	(335)	427.858.333	427.858.333
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	(336)		
7. Phải trả theo KH, tiến độ hợp đồng XD	318	(337)		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	(3387)		
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	(138,338,344)	107.357.521.538	2.281.362.980
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	(341,3439)	80.331.047.992	170.858.969.500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	(352)		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	(353)	9.140.545.105	825.135.323
13. Quỹ bình ổn giá	324	(357)		
14. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ	325	(171)		
II. Nợ dài hạn	330		186.888.205.152	186.888.205.152
1. Phải trả dài hạn người bán	331	(331)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	(131)		
3. Thuế và các khoản phải nộp NN dài hạn	333	(3330)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	333	(335)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	(3361)		

12	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
6. Phải trả nội bộ dài hạn	335	(336)		
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	(3387)		
8. Phải trả dài hạn khác	337	(338,344)		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(341,343)	186.888.205.152	186.888.205.152
10. Trái phiếu chuyển đổi	339	(3432)		
11. Cổ phiếu ưu đãi	340	(41113)		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	(347)		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(352)		
14. Quỹ Khoa học công nghệ	343	(356)		
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		960.727.686.705	1.076.167.715.187
I. Vốn chủ sở hữu	410		960.727.686.705	1.076.167.715.187
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	(4111)	660.000.000.000	660.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a	(41111)		
+ Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b	(41112)		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(4112)		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	(4113)		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	(4118)		
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	(419)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(412)		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(413)		
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	(414)	17.144.636.226	14.639.363.292
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	(418)		
10. Lợi nhuận chưa phân phối	421	(421)	283.583.050.479	401.528.351.895
+ LN chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	(4211)	288.777.106.580	401.528.351.895
+ LN chưa phân phối kỳ này	421b	(4212)	-5.194.056.101	
II. Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	(466)		
TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN	440		1.351.254.293.944	1.464.983.909.918

Người lập biểu

Hà Thị Thùy

Kế toán trưởng

Tạ Hồng Diệu

Ngày tháng năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Hưng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	KỶ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	VI.25	39.920.920.606	48.756.452.042	77.426.817.555	79.349.980.606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)		10		39.920.920.606	48.756.452.042	77.426.817.555	79.349.980.606
4. Giá vốn hàng bán		11		29.467.272.868	26.495.638.197	58.580.728.685	53.880.801.809
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)		20		10.453.647.738	22.260.813.845	18.846.088.870	25.469.178.797
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21		188.834.431	292.828.198	461.984.931	908.351.270
7. Chi phí tài chính		22		6.659.641.418	10.171.117.128	13.097.804.797	21.191.107.188
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23		6.659.641.418	10.171.117.128	13.097.804.797	21.191.107.188
8. Chi phí bán hàng		24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25		4.248.196.691	2.119.773.439	11.233.749.122	5.260.903.625
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-24-25}		30		-265.355.940	10.262.751.476	-5.023.480.118	-74.480.746
11. Thu nhập khác		31					
12. Chi phí khác		32		170.575.983	188.062.304	170.575.983	198.062.304
13. Lợi nhuận khác (31-32)		40		-170.575.983	-188.062.304	-170.575.983	-198.062.304
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)		50		-435.931.923	10.074.689.172	-5.194.056.101	-272.543.050
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành		51					
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)		60		-435.931.923	10.074.689.172	-5.194.056.101	-272.543.050

Người lập biểu

Hà Thị Thùy

Hà Thị Thùy

Kế toán trưởng

Tạ Hồng Diệu

Tạ Hồng Diệu

Ngày tháng năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Hưng

Nguyễn Thành Hưng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) - 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(435.931.923)	10.074.689.172
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	22.698.578.647	22.225.564.222
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(188.834.431)	(292.828.198)
Chi phí lãi vay	06	6.659.641.418	10.171.117.128
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.733.453.711	42.178.542.324
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	21.015.790.739	(24.766.618.446)
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập)	11	32.334.218.112	29.502.403.048
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(69.752.416)	188.056.323
Tiền lãi vay đã trả	13	(10.084.149.636)	(8.751.403.622)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(16.107.845.101)	(6.204.088.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55.821.715.409	32.146.891.544
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.869.048.690)	(19.061.096.635)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	188.834.431	292.828.198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.680.214.259)	(18.768.268.437)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.477.078.492	9.557.363.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(96.005.000.000)	(97.964.139.371)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		



CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(90.527.921.508)	(88.406.776.371)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(47.386.420.358)	(75.028.153.264)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	79.429.538.866	122.043.769.533
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32.043.118.508	47.015.616.269

Người lập biểu



Hà Thị Thùy

Kế toán trưởng



Tạ Hồng Diệu

Lào Cai, ngày tháng năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Hưng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông sáng lập ngày 28/1/2008 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông sáng lập số 01/NQ/ĐHĐCĐ-BHHC ngày 28/1/2008.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5300240587 ngày 18/2/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 20/08/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300240587 ngày 07/03/2018 là 660.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn), với số cổ phần tương ứng là 66.000.000 cổ phần, theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích: Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, buro điện, công trình kỹ thuật hạ tầng;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp, sản xuất kinh doanh máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Nghiên cứu thí nghiệm, hiệu chỉnh, sản xuất thiết bị và đào tạo cán bộ, công nhân vận hành nhà máy thủy điện;
- Tiếp nhận vận tải, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng;
- Khai thác, lọc nước, phục vụ sinh hoạt, công nghiệp và các mục đích khác;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch;
- Đầu tư tài chính vào các ngành nghề thuộc lĩnh vực mà công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư này thay thế cho toàn bộ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính về Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 15. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200 được áp dụng phi hồi tố và Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Thông tư thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng Cân đối kế toán giữa niên độ.

Cấu trúc Công ty

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và có một đơn vị trực thuộc là Văn phòng đại diện Công ty tại Hà Nội tại thời điểm kết thúc năm để lập báo cáo tài chính.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP MỚI BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Ngân sách Nhà nước. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 99 cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định hữu hình". Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty được hình thành từ chi phí đầu tư xây dựng cơ bản Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Hà, bao gồm: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường; hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tăng lên từ đầu tư XDCB trong năm 2013 được xác định trên cơ sở tạm tính giá trị đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Hà theo sổ sách kế toán và hoàn thành quyết toán đầu tư Dự án số 0516/2016/KTXDCB-Com.pt được phát hành ngày 18/10/2016. Công ty đã điều chỉnh nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng lên theo giá trị quyết toán Dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 04 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Tùy theo phân cấp quản lý, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu bán điện

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là tỷ giá thực tế.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay bao gồm Chi phí phải trả lãi vay phải trả phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến các khoản vay tín dụng các ngân hàng thương mại và các đối tượng khác theo quy định hiện hành.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa

trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt, thông qua ĐHĐCĐ, sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

CHỈ TIÊU	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt tại quỹ	73.744.563	22.134.296
Tiền gửi ngân hàng	869.373.945	2.677.404.570
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	31.100.000.000	76.730.000.000
Cộng	32.043.118.508	79.429.538.866

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

CHỈ TIÊU	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	-

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

CHỈ TIÊU	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Mua bán điện	36.342.512.624	60.533.987.975
Chi nhánh Viettel Lào Cai		

CHỈ TIÊU	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Cộng	36.342.512.624	60.533.987.975

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

CHỈ TIÊU	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>a. Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	2.212.244.830	-	1.678.671.092	-
Phải thu khác	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	2.212.244.830	-	1.678.671.092	-

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.698.290.692.452	818.491.325.485	118.123.665.522	2.634.905.683.459
Tăng XDCBHT	-			-
Thanh lý, nhượng bán	-			
Số dư Tại ngày 01/01/2026	1.698.290.692.452	818.491.325.485	118.123.665.522	2.634.905.683.459
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý	496.916.172.582	720.158.945.401	118.123.665.522	1.335.198.783.505
Khấu hao quý	9.818.854.412	12.879.724.234		22.698.578.647
Thanh lý, nhượng bán	-			
Tại ngày 30/06/2026	506.735.026.995	733.038.669.635	118.123.665.522	1.357.897.362.152
Giá trị còn lại				
Tại ngày 30/06/2026	1.191.555.665.457	85.452.655.850	-	1.277.008.321.307

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

CHỈ TIÊU	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Xây dựng cơ bản dở dang Công trình Thủy điện Bắc Hà	-	-
- Chi phí xây lắp	-	
- Chi phí thiết bị	-	
- Chi phí khác		-
Cộng	-	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

CHỈ TIÊU	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>a. Ngắn hạn</i>	-	-

CHỈ TIÊU	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	-	-
<i>b. Dài hạn</i>	446.382.353	376.629.937
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	446.382.353	376.629.937
Cộng	446.382.353	376.629.937

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày tại Phụ lục 01.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Thuế GTGT	1.324.294.610	7.557.295.500	6.669.278.616	2,212,311,494
Thuế TNDN	16.107.845.101		16.107.845.101	
Thuế TNCN	53.448.987	2.393.855.482	2.359.026.930	88,277,539
Thuế tài nguyên	2.477.749.829	8.494.592.417	10.972.342.240	6
Các khoản khác phí, lệ phí.....	12.142.239	8.544.783.804	8.544.783.804	12.142.239
Cộng	19.975.480.766	26,990,527,203	44.653.276.691	2,312,731,278

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

CHỈ TIÊU	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Kinh phí công đoàn	264.218.439	188.700.875
Bảo hiểm xã hội	208.900.821	135.649.454
Bảo hiểm y tế	36.093.173	23.166.496
Bảo hiểm thất nghiệp	16.375.217	10.630.027
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.831.933.888	1.923.216.128
Cộng	107.357.521.538	2.281.362.980

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn được trình bày tại Phụ lục 02.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được trình bày tại Phụ lục 02.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi/lỗ lũy kế LN sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm nay	660.000.000.000	14.639.363.292	401.528.351.895	1.076.167.715.187
Lợi nhuận quý I/2026		-	(4.758.124.178)	(4.758.124.178)
Lợi nhuận quý II/2026	-	-	(435.931.923)	(435.931.923)

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗ/lãi lũy kế LN sau thuế	Cộng
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.505.272.934	(2.505.272.934)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-		(8.350.909.782)	(8.350.909.782)
Chi cổ tức			(99.000.000.000)	(99.000.000.000)
Chi thưởng HĐQT, BKS và BDH			(2.895.062.599)	(2.895.062.599)
Tại ngày 30/06/2026	660.000.000.000	17.144.636.226	283.583.050.479	960.727.686.705

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông khác	Số vốn thực góp tại 01/01/2026		Số thực góp tại 30/06/2026	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	270.629.830.000	41,00%	270.629.830.000	41,00%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đại Phát	32.357.000.000	4,90%	32.357.000.000	4,90%
Công ty TNHH Đầu tư thương mại SUNCO	31.953.000.000	4,84%	31.953.000.000	4,84%
Công ty CP Đầu tư Bắc Hà	159.666.000.000	24,19%	159.666.000.000	24,19%
Cổ đông khác	165.394.170.000	25,06%	165.394.170.000	25,06%
Cộng	660.000.000.000	100,00%	660.000.000.000	100,00%

17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

CHỈ TIÊU	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	39.920.920.606	337.602.932.002
Cộng	39.920.920.606	337.602.932.002

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Giá vốn điện thương phẩm	29.467.272.868	105.406.242.981
Cộng	29.467.272.868	105.406.242.981

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	188.834.431	1.365.387.299
Cộng	188.834.431	1.365.387.299

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Lãi tiền vay	6.659.641.418	39.695.888.012
Cộng	6.659.641.418	39.695.888.012

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CP SX THEO YẾU TỐ

CHỈ TIÊU	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.391.861.616	13.199.751.657
Chi phí khấu hao và công cụ, dụng cụ	22.698.578.646	88.915.807.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	5.112.052.507	14.632.485.324
Cộng	30.202.492.769	116.748.044.374

22. THU NHẬP KHÁC

CHỈ TIÊU	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Thu nhập khác	-	1.163.637.068
Cộng	-	1.163.637.068

23. CHI PHÍ KHÁC

CHỈ TIÊU	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí khác	170.575.983	561.983.251
Cộng	170.575.983	561.983.251

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

CHỈ TIÊU	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	16.107.845.101
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	16.107.845.101

25. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

CHỈ TIÊU	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(435.931.923)	167.018.195.631
(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(435.931.923)	167.018.195.631
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	66.000.000	66.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	66.000.000	66.000.000
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(7)	2.531

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Khoản mục	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.043.118.508	79.429.538.866	32.043.118.508	79.429.538.866
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.554.757.454	62.212.659.067	38.554.757.454	62.212.659.067

Khoản mục	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
Cộng	70.597.875.962	141.642.197.933	70.597.875.962	141.642.197.933
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	267.219.253.144	357.747.174.652	267.219.253.144	357.747.174.652
Phải trả người bán, phải trả khác	109.262.611.044	7.934.007.425	109.262.611.044	7.934.007.425
Chi phí phải trả	427.858.333	427.858.333	427.858.333	427.858.333
Cộng	376.909.722.521	366.109.040.410	376.909.722.521	366.109.040.410

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 99/2025/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền

gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.043.118.508	-	-	32.043.118.508
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.554.757.454	-	-	38.554.757.454
Đầu tư ngắn hạn khác				-
Cộng	70.597.875.962	0	0	70.597.875.962
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.429.538.866	-	-	79.429.538.866
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.212.659.067	-	-	62.212.659.067
Cộng	141.642.197.933	0	0	141.642.197.933

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CHỈ TIÊU	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	80.331.047.992	186.888.205.152	-	267.219.253.144
Phải trả người bán, phải trả khác	109.262.611.044	-	-	109.262.611.044
Chi phí phải trả	427.858.333	-	-	427.858.333
Cộng	190.021.517.369	186.888.205.152	0	376.909.722.521
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	170.858.969.500	186.888.205.152	-	357.747.174.652
Phải trả người bán, phải trả khác	7.934.007.425	-	-	7.934.007.425
Chi phí phải trả	427.858.333	-	-	427.858.333
Cộng	179.220.835.258	186.888.205.152	0	366.109.040.410

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lào Cai, ngày tháng năm 2026

Người lập biểu

Hà Thị Thùy

Kế toán trưởng

Tạ Hồng Diệu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Hưng

PHỤ LỤC 01 — PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đối tượng	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Cao Hà	32.738.747	32.738.747	32.738.747	32.738.747
Công ty TNHH TM Sài Gòn Ban Mai	-	-	2.729.512.500	2.729.512.500
Hợp tác xã Công Khánh	19.842.159	19.842.159	19.842.159	19.842.159
Công ty TNHH Khánh Dư	8.040.567	8.040.567	8.040.567	8.040.567
Công ty TNHH Đức Lộc - Huyện Bắc Hà	69.046.751	69.046.751	69.046.751	69.046.751
Công ty CP Viettronic Công nghiệp	295.538.883	295.538.883	295.538.883	295.538.883
Công ty TNHH Đức Cường	4.788.140	4.788.140	4.788.140	4.788.140
Công ty TNHH MTV Lan nhiều	-	-	-	-
Tập đoàn điện lực Việt Nam EVN	596.982.683	596.982.683	99.677.508	99.677.508
Công ty CP đường Bộ Lào Cai	1.000.000	1.000.000	1.377.229.540	1.377.229.540
Công ty CP thẩm định giá AVALUE Việt	61.000.000	61.000.000	7.650.000	7.650.000
Tập đoàn viễn thông quân đội	-	-	16.500.000	16.500.000
Công ty LICO GI 20	619.248.529	619.248.529	619.248.529	619.248.529
Công ty TNHH MTV Mai Ngọc Lào Cai	4.120.685	4.120.685	4.120.685	4.120.685
Công ty TNHH hoa cây cảnh Hoàng Hải	-	-	93.960.000	93.960.000
Trung tâm quan trắc môi trường	12.340.000	12.340.000	12.340.000	12.340.000
Công ty CP thương mại thành an	35.843.500	35.843.500	35.843.500	35.843.500
Công ty TNHH tư vấn & dịch vụ KT thuật	19.796.000	19.796.000	19.796.000	19.796.000
Công ty CP chứng nhận và KĐ VINACOTROL	4.840.000	4.840.000	4.840.000	4.840.000
Nguyễn Thanh Thủy	-	-	6.197.580	6.197.580
Công ty cổ phần LICO GI 15	2.420.600	2.420.600	2.420.600	2.420.600
Công ty tư vấn Xây dựng LICO GI	1.294.847	1.294.847	1.294.847	1.294.847
Điện lực Bảo Thắng	34.208.415	34.208.415	26.637.509	26.637.509
Công ty TNHH XD và TM Nam Duy	-	-	-	-
Công ty TNHH XD và TM Lộc Nam	-	-	-	-

Đối tượng	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV YM&DV K-GOLF	-	-	83.381.400	83.381.400
Viện kinh tế xây dựng	81.999.000	81.999.000	81.999.000	81.999.000
Cộng	1.905.089.506	1.905.089.506	5.652.644.445	5.652.644.445



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ

Địa chỉ: Thôn Lũng Xa, Xã Bảo Nhai, Tỉnh Lào Cai

Mẫu số B 09 - DN
Kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC

PHỤ LỤC 02 — VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Khoản mục	30/06/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a, Vay và nợ ngắn hạn						
Vay và nợ ngắn hạn						
- Vay ngân hàng HDBank - CN Lào cai	80.331.047.992	80.331.047.992	5.477.078.492	96.005.000.000	170.858.969.500	170.858.969.500
	5.477.078.492	5.477.078.492	5.477.078.492	5.000.000	5.000.000	5.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng NN& PTNT Việt Nam - CN Thăng Long (7)	50.500.000.000	50.500.000.000		64.500.000.000	115.000.000.000	115.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt nam - CN Lào Cai	24.353.969.500	24.353.969.500		31.500.000.000	55.853.969.500	55.853.969.500
b, Vay dài hạn						
Vay và nợ dài hạn	186.888.205.152	186.888.205.152	-	-	186.888.205.152	186.888.205.152
- Vay dài hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp Thăng Long (4)	118.698.469.787	118.698.469.787	-		118.698.469.787	118.698.469.787
- Vay nhập khẩu Thiết bị - Ngân hàng Phát triển Lào cai (5)	68.189.735.365	68.189.735.365			68.189.735.365	68.189.735.365
Cộng	267.219.253.144	267.219.253.144	5.477.078.492	96.005.000.000	357.747.174.652	357.747.174.652

Trong đó: Số còn phải trả trong vòng 12 tháng: 170.858.969.500 vnd

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD-BH/2006 ngày 30/10/2006 giữa Ngân hàng NN& PTNT Việt Nam với Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng. Hạn mức tín dụng là 844.000.000.000 đồng, cho mục đích thanh toán chi phí dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Bắc Hà. Thời hạn vay là 162 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo kế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn là bốn mươi hai (42) tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời hạn trả nợ gốc theo 20 kỳ bán niên liên tiếp vào ngày thứ 25 của tháng kết thúc kỳ hạn, thời điểm bắt đầu trả nợ gốc là ngày thứ 25 của tháng kết thúc kỳ hạn bốn mươi tám (48) tháng sau ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Mức lãi suất áp dụng cho số dư nợ gốc của các khoản vay trong



mỗi kỳ tính lãi là tỷ lệ phần trăm theo năm bằng tổng của lãi suất huy động tiết kiệm bình quân và lãi suất biên là 3,6%/năm. Phụ lục hợp đồng tín dụng số 07/PLTD-BH/2012 ngày 29/12/2012 của Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long về việc tăng hạn mức tín dụng và cơ cấu nợ; hạn mức tín dụng mới là 1.009.000.000.000 đồng. Phụ lục hợp đồng tín dụng số 08/PLTD-BH/2013 ngày 30/5/2013; Phụ lục hợp đồng tín dụng số 09/PLHD-BH/2015 ngày 30/3/2015 và hợp đồng tín dụng số 10/PLHD-BH/2017 ngày 12/12/2017 của NHNN&PT Việt Nam - CN Thăng Long về việc cho vay bổ sung vốn 120 tỷ đồng.

(2) Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 05/2006/HĐTD ngày 27/12/2006 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai và Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng; Hợp đồng sửa đổi số 01/2008/HĐSD ngày 09/7/2008; Hợp đồng sửa đổi số 02/2010/HĐSD ngày 23/11/2010; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng đầu tư số 03/2012/HĐSDBS ngày 29/6/2012; các Hợp đồng sửa đổi bổ sung 04/2012/HĐSDBS ngày 03/7/2012, số 05/2013/HĐSDBS ngày 06/3/2013 và số 06/2013/HĐTĐT-NHPT ngày 03/12/2013. Hạn mức tín dụng là 156.000.000.000 đồng, cho mục đích đầu tư các hạng mục dự án: phục vụ di dân giải phóng mặt bằng; mua sắm thiết bị sản xuất trong nước gồm đập tràn, cửa nhận nước; đường ống áp lực, cần trục gian máy, cửa dẫn nước ra, tuốc bin phát máy (nếu có) theo đúng nội dung Dự án đầu tư được phép phê duyệt.

Thời hạn cho vay là 168 tháng (14 năm) kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ (31/10/2007). Thời hạn ân hạn 49 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời hạn trả nợ gốc 119 tháng, thời điểm bắt đầu trả nợ gốc là tháng 11/2011. Lãi suất nợ trong hạn: 7.8%/năm tính trên dư nợ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả): 11.7%/năm.

(3) Hợp đồng vay vốn số 02/2009 ngày 13/6/2009 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai và Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà, hạn mức tín dụng là 315.000.000.000 đồng, cho mục đích đầu tư các hạng mục dự án: Công trình Thủy điện Bắc Hà, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu theo khế ước nhận nợ. Lãi suất nợ trong hạn được áp dụng cho từng lần giải ngân, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Hợp đồng sửa đổi bổ sung Số: Lãi vay và gốc vay đến hạn trả năm 2015 Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng đầu tư bổ sung số 04/2013/HĐTĐT-NHPT ngày 03/12/2013 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai; Lãi vay đến hạn trả năm 2015 hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đầu tư bổ sung số 06/2013/HĐTĐT-NHPT ngày 03/12/2013 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai. Lãi vay đến hạn trả năm 2015 hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đầu tư bổ sung số 06/2013/HĐTĐT-NHPT ngày 03/12/2013 của Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai

(4) Hợp đồng vay ngắn hạn ký ngày 14/01/2024 giữa Ngân hàng HDBank - CN Lào Cai và Công ty CP thủy điện Bắc Hà thời hạn vay 3 năm./.